

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi t số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ s của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân s đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Thị Trấn công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 nh
ĐV i

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
I	Nguồn ngân sách trong nước			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7,322,593,000	7,322,593,000	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7,322,593,000	7 322 593 000	
3.1.1	Nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	32,910,000	32 910 000	

6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	10,050,000	10 050 000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	10,050,000	10 050 000	
6200	Tiền thưởng	22,860,000	22 860 000	
6201	Thưởng thường xuyên	22,860,000	22 860 000	
3.1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	7,092,808,000	7 092 808 000	
6000	Tiền lương	3,398,267,434	3 398 267 434	
6001	Lương theo ngạch, bậc	3,398,267,434	3 398 267 434	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	88,000,000	88 000 000	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	88,000,000	88 000 000	
6100	Phụ cấp lương	2,284,872,559	2 284 872 559	
6101	Phụ cấp chức vụ	34,776,000	34 776 000	
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	243,546,200	243 546 200	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2,340,000	2 340 000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1,148,753,272	1 148 753 272	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	15,552,000	15 552 000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	824,219,887	824 219 887	
6149	Phụ cấp khác	13,165,200	13 165 200	
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	2,520,000	2 520 000	
6250	Phúc lợi tập thể	52,850,000	52 850 000	
6299	Chi khác	52,850,000	52 850 000	
6300	Các khoản đóng góp	1,003,548,607	1 003 548 607	
6301	Bảo hiểm xã hội	747,324,781	747 324 781	
6302	Bảo hiểm y tế	128,112,785	128 112 785	
6303	Kinh phí công đoàn	85,406,741	85 406 741	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	42,704,300	42 704 300	
6400	Các thanh toán khác cho cá nhân	32,072,400	32 072 400	
6449	Chi khác	32,072,400	32 072 400	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	30,969,000	30 969 000	
6501	Tiền điện	23,269,000	23 269 000	
6504	Tiền vệ sinh môi trường	7,700,000	7 700 000	
6550	Vật tư văn phòng	37,070,000	37 070 000	
6551	Văn phòng phẩm	12,640,000	12 640 000	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	24,430,000	24 430 000	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7,018,000	7 018 000	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	5,748,000	5 748 000	
6608	Khác	1,270,000	1 270 000	
6700	Công tác phí	19,150,000	19 150 000	
6701		7,350,000	7 350 000	

6702		1,000,000	1 000 000	
6703		1,800,000	1 800 000	
6704	Khoán công tác phí	9,000,000	9 000 000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14,500,000	14 500 000	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14,500,000	14 500 000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	47,180,000	47 180 000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	41,580,000	41 580 000	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5,600,000	5 600 000	
7750	Chi khác	77,310,000	77 310 000	
7761	Chi tiếp khách	19,960,000	19 960 000	
7799	Chi các khoản khác	57,350,000	57 350 000	
6200	Thưởng theo ND 73	196,875,000	196,875,000	
6201	Thưởng thường xuyên	196,875,000	196,875,000	

Thị Trấn , ngày 05 tháng 02 năm

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thị Bình

Lê Đình Bang

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi t số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ su của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân s đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Thị Trấn công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 n

ĐV

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
I	Nguồn ngân sách trong nước			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7,322,593,000	7,322,593,000	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-		

KẾ TOÁN

Thị Trấn , ngày 05 tháng 02 năm
HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thị Bình

Lê Đình Bang

[illegible]

n 2025

ỆT NAM

,

2025

tiết thi hành một

ng một số điều
sách đối với các

hư sau:

tính: đồng

Ước thực hiện quý (năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6

n 2025